



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Chinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 07/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hài Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.838.767.237	44.773.330.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.359.750.689	3.809.921.091
1. Tiền	111	5	4.359.750.689	3.809.921.091
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.126.293.776	16.047.168.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	12.683.083.689	14.509.854.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.414.463.790	154.980.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.113.814.086	1.467.402.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(85.067.789)	(85.067.789)
III. Hàng tồn kho	140		21.605.277.558	23.627.191.268
1. Hàng tồn kho	141	9	21.605.277.558	23.627.191.268
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.747.445.214	1.289.049.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	339.413.815	318.948.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		384.566.996	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	1.023.464.403	970.100.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.298.357.814	180.650.282.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	70.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		143.918.828.576	156.772.225.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	143.918.828.576	156.772.225.228
- Nguyên giá	222		389.535.221.539	389.535.221.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.616.392.963)	(232.762.996.311)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.266.922.597	59.984.973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	6.266.922.597	59.984.973
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.025.106.641	23.720.572.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	28.119.319.254	23.811.705.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	(94.212.613)	(91.133.456)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		223.137.125.051	225.423.613.501

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.900.621.151	127.930.478.677
I. Nợ ngắn hạn	310		83.704.487.231	83.630.994.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.636.813.386	32.430.579.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.573.316.703	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	319.558.706	1.110.002.823
4. Phải trả người lao động	314		5.691.726.496	6.889.435.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	367.613.297	56.013.759
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.422.881.960	4.490.400.502
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	42.367.059.297	36.804.764.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.325.517.386	474.177.386
II. Nợ dài hạn	330		39.196.133.920	44.299.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.991.133.920	15.462.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	22.205.000.000	28.837.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.236.503.900	97.493.134.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.236.503.900	97.493.134.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	19.834.812.274	17.091.443.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.249.747.036	13.270.134.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.585.065.238	3.821.309.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		223.137.125.051	225.423.613.501

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	175.381.480.671	189.362.212.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	175.381.480.671	189.362.212.003
4. Giá vốn hàng bán	11	22	149.439.551.577	171.187.413.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.941.929.094	18.174.798.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.047.339	8.755.848
7. Chi phí tài chính	22	24	2.825.802.910	4.325.525.206
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.950.918.119	2.260.687.761
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	2.105.137.275	2.312.755.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	12.517.893.985	11.095.878.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.502.142.263	449.394.821
11. Thu nhập khác	31	26	75.878.553	1.191.026.431
12. Chi phí khác	32	27	198.242.950	651.083.757
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(122.364.397)	539.942.674
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.379.777.866	989.337.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.849.329.633	216.064.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(54.617.005)	(58.836.137)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.585.065.238	832.109.449
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.585.065.238	832.109.449
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.183	149

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.379.777.866	989.337.495
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	12.853.396.652	13.025.189.019
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(9.047.339)	(1.089.322.079)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.950.918.119	2.260.687.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.175.045.298	15.185.892.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.410.434.867)	3.538.832.952
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.021.913.710	(2.454.638.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.735.459.133)	(6.269.994.991)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.328.078.180)	(1.949.917.456)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.965.879.571)	(2.289.768.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.817.726.331)	(206.365.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(148.660.000)	(581.180.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.790.720.926	5.009.859.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.824.630.993)	(4.869.957.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.080.566.231
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	9.047.339	8.755.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.815.583.654)	(3.780.635.183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.451.059.297	27.831.901.696
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.520.764.571)	(28.284.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.355.602.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.425.307.674)	(452.098.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		549.829.598	777.126.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.809.921.091	9.034.982.996
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	4.359.750.689	9.812.109.024

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Thu Trang


Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2025 là 225 người (tại 01/01/2025 là 237 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí vật tư tàu biển :

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí vật tư tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ (nếu có) cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 19, 21, 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.547.663.910	1.254.955.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.812.086.779	2.554.965.643
Cộng	4.359.750.689	3.809.921.091

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
6.1 Ngắn hạn	12.683.083.689	14.509.854.001
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.964.315.486	9.605.029.946
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>2.864.417.509</i>	<i>5.988.147.693</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>6.099.897.977</i>	<i>3.616.882.253</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.718.768.203	4.904.824.055
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	 9.841.332.775	 10.170.027.270
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>2.864.417.509</i>	<i>5.988.147.693</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	<i>109.782.098</i>	<i>112.438.562</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>476.642.800</i>	<i>452.558.762</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>6.099.897.977</i>	<i>3.616.882.253</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>290.592.391</i>	<i>-</i>
 6.2 Dài hạn	 70.000.000	 80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000	80.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

		30/6/2025 VND		01/01/2025 VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.113.814.086	-	1.467.402.301	-
Tạm ứng	701.346.294	-	617.161.154	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	406.511.422	-
Phải thu về vận tải thủy	92.208.919	-	110.623.012	-
Phải thu khác	320.258.873	-	333.106.713	-
 7.2 Dài hạn	 17.500.000	 -	 17.500.000	 -
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(85.067.789)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(85.067.789)	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(85.067.789)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.198.410.571	2.946.142.607
Công cụ, dụng cụ	3.420.894	11.182.631
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.661.214.832	18.273.798.827
Hàng hóa	1.742.231.261	2.396.067.203
Cộng	21.605.277.558	23.627.191.268

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1 Ngắn hạn	339.413.815	318.948.957
Chi phí bảo hiểm	339.413.815	318.948.957
10.2 Dài hạn	28.119.319.254	23.811.705.932
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.666.377.050	23.254.960.140
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	435.525.536	556.745.792
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	17.416.668	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	59.984.973	17.773.245.014
Tăng trong kỳ	16.012.943.097	15.643.869.027
Giảm trong kỳ	9.806.005.473	33.416.084.361
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	22.594.245.084
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.716.182.937	9.939.326.819
Kết chuyển sang giá vốn	89.822.536	294.723.269
Kết chuyển giảm khác	-	536.537.238
Kết chuyển sang chi phí thanh lý TSCĐ	-	51.251.951
Tại ngày 30/6 (*)	6.266.922.597	1.029.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(*) Bao gồm:

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đóng mới tàu PTS31	2.702.451.275	-
Đóng mới tàu PTS32	3.020.366.075	-
Sửa chữa lớn tàu PTS27	1.770.000	-
Sửa chữa lớn tàu PTS28	482.350.274	-
Khác (**)	59.984.973	59.984.973
Cộng	6.266.922.597	59.984.973

(**) Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

12. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(94.212.613)	(91.133.456)
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	(94.212.613)	(91.133.456)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						Cộng
Tại ngày 01/01/2025	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	13.779.590.054	3.886.519.959	213.636.693.331	1.293.498.309	166.694.658	232.762.996.311
Tăng trong kỳ	286.998.342	83.096.846	12.405.839.742	77.461.722	-	12.853.396.652
Khấu hao trong kỳ	286.998.342	83.096.846	12.405.839.742	77.461.722	-	12.853.396.652
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	14.066.588.396	3.969.616.805	226.042.533.073	1.370.960.031	166.694.658	245.616.392.963
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	3.112.508.965	579.115.800	152.733.080.551	347.519.912	-	156.772.225.228
Tại ngày 30/6/2025	2.825.510.623	496.018.954	140.327.240.809	270.058.190	-	143.918.828.576

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 54.804.116.897 VND (tại ngày 01/01/2025 là 54.601.616.897 VND).

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 106.458.462.156 VND (tại ngày 01/01/2025 là 117.126.218.418 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	25.636.813.386	25.636.813.386	32.430.579.082	32.430.579.082
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.099.851.465	18.099.851.465	26.891.479.447	26.891.479.447
<i>Công ty Xăng dầu KV III</i>	10.421.822.565	10.421.822.565	19.748.135.447	19.748.135.447
<i>Công ty TNHH Thủy Chi</i>	7.678.028.900	7.678.028.900	7.143.344.000	7.143.344.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.536.961.921	7.536.961.921	5.539.099.635	5.539.099.635
Phải trả người bán là các bên liên quan	14.140.552.590	14.140.552.590	22.775.039.505	22.775.039.505
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	17.328.960	17.328.960	-	-
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	-	-	205.656.000	205.656.000
<i>Tổng kho Xăng dầu Đứt Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	479.921.490	479.921.490	145.750.514	145.750.514
<i>Công ty Xăng dầu KV III</i>	10.421.822.565	10.421.822.565	19.748.135.447	19.748.135.447
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	988.063.032	988.063.032	225.322.989	225.322.989
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	1.774.871.396	1.774.871.396	2.047.493.802	2.047.493.802
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	279.250.097	279.250.097	378.098.353	378.098.353
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	-	-	24.582.400	24.582.400
<i>Cảng dầu B12 - Công ty Xăng dầu B12</i>	179.295.050	179.295.050	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(133.989.957)	3.834.421.252	4.586.960.117	(886.528.822)
- Công ty mẹ	(646.685.955)	3.667.519.967	4.023.479.260	(1.002.645.248)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	294.035.644	3.652.924.156	3.946.959.800	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	(940.721.599)	-	61.923.649	(1.002.645.248)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.595.811	14.595.811	-
- Công ty con	512.695.998	166.901.285	563.480.857	116.116.426
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.465.653	12.465.653	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.379.396)	1.849.329.633	1.817.726.331	2.223.906
- Công ty mẹ	(8.560.241)	1.849.329.633	1.817.726.331	23.043.061
- Công ty con	(20.819.155)	-	-	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.027.953	200.308.000	177.424.500	49.911.453
Thuế thu nhập cá nhân	276.243.228	808.308.373	954.063.835	130.487.766
- Công ty mẹ	275.006.728	792.204.347	938.290.059	128.921.016
- Công ty con	1.236.500	16.104.026	15.773.776	1.566.750
Các loại thuế khác	-	19.500.000	19.500.000	-
- Công ty mẹ	-	6.000.000	6.000.000	-
- Công ty con	-	13.500.000	13.500.000	-
Cộng	139.901.828	6.724.332.911	7.568.140.436	(703.905.697)
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	1.110.002.823			319.558.706
15.2 Phải thu	970.100.995			1.023.464.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	367.613.297	56.013.759
Lãi vay phải trả	41.052.307	56.013.759
Chi phí vật tư tàu	326.560.990	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	6.422.881.960	4.490.400.502
Kinh phí công đoàn	2.657.377.559	2.083.881.908
Bảo hiểm xã hội	82.156.553	-
Bảo hiểm y tế	270.900.750	190.191.225
Bảo hiểm thất nghiệp	152.728.383	113.898.183
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả về cổ tức	1.609.582.770	181.185.170
Phải trả khác	1.584.135.945	1.855.244.016

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	42.367.059.297	36.804.764.571
Các khoản vay	42.367.059.297	36.804.764.571
18.2 Dài hạn	22.205.000.000	28.837.000.000
Các khoản vay	22.205.000.000	28.837.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2025				Trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	36.804.764.571	36.804.764.571	34.083.059.297	28.520.764.571	42.367.059.297	42.367.059.297		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.236.764.571	20.236.764.571	27.451.059.297	20.236.764.571	27.451.059.297	27.451.059.297		
Nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	16.568.000.000	16.568.000.000	6.632.000.000	8.284.000.000	14.916.000.000	14.916.000.000		
Vay dài hạn	28.837.000.000	28.837.000.000	-	6.632.000.000	22.205.000.000	22.205.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	28.837.000.000	28.837.000.000	-	6.632.000.000	22.205.000.000	22.205.000.000		
Cộng	65.641.764.571	65.641.764.571	34.083.059.297	35.152.764.571	64.572.059.297	64.572.059.297		

(1): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(2) Bao gồm:

(2.1) Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.01 ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016.
Số tiền cho vay theo hợp đồng	: 16.576.000.000 VND
Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	: 14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	: 27 tháng (từ ngày 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm; lãi suất áp dụng trong 06 tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không quá 7%/năm. Lãi suất sau thời gian áp dụng lãi suất cố định bằng: lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2025	: 4.976.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 4.976.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.02 ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 55 tháng (Từ 10/01/2024 đến 26/6/2028).
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm; lãi suất áp dụng trong 06 tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không quá 7%/năm. Lãi suất sau thời gian áp dụng lãi suất cố định bằng: lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2025	: 32.145.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 9.940.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số dư tại 30/6/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	37.121.000.000	14.916.000.000	22.205.000.000	-
Cộng	37.121.000.000	14.916.000.000	22.205.000.000	-
Số dư tại 01/01/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Cộng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.091.443.198	97.493.134.824
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.585.065.238	6.585.065.238
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.585.065.238	6.585.065.238
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.841.696.162	3.841.696.162
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.784.000.000	3.784.000.000
Giảm khác	-	-	-	57.696.162	57.696.162
Tại 30/6/2025	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	19.834.812.274	100.236.503.900

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	22.640.986.579	16.659.858.997
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(3.120.189.631)	(2.489.036.556)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	314.015.326	(22.530.264)
Cộng	19.834.812.274	14.148.292.177
c. Cổ phiếu	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	108.238.504
Cộng	668.834.614	668.834.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.381.480.671	189.362.212.003
Doanh thu bán hàng hóa	61.673.422.160	77.263.262.335
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.528.058.511	111.948.949.668
Doanh thu khác	180.000.000	150.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.381.480.671	189.362.212.003
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	112.719.407.044	111.343.244.110
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	83.909.410.006	84.489.404.253
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	22.808.181.074	23.027.536.266
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.655.438.736	2.625.607.985
Chi nhánh TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	712.090.736	1.158.467.606
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	6.210.000	42.228.000
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	2.628.076.492	-

22. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.114.432.107	74.703.888.230
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.325.119.470	96.483.525.394
Cộng	149.439.551.577	171.187.413.624

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi	9.047.339	8.755.848
Cộng	9.047.339	8.755.848

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	1.950.918.119	2.260.687.761
Lãi mua hàng chậm trả	874.884.791	2.064.837.445
Cộng	2.825.802.910	4.325.525.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
25.1 Chi phí bán hàng	2.105.137.275	2.312.755.864
Chi phí nhân viên bán hàng	1.331.332.054	1.341.991.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.996.368	198.204.934
Các khoản chi phí bán hàng khác	583.808.853	772.559.770
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.517.893.985	11.095.878.336
Chi phí nhân viên quản lý	8.739.698.624	7.476.567.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.281.990	361.673.605
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.341.913.371	3.257.637.652

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.131.818.182
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	(51.251.951)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	20.965.000	-
Các khoản khác	54.913.553	110.460.200
Cộng	75.878.553	1.191.026.431

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính	151.195.150	102.149.582
Phạt vi phạm hợp đồng	-	548.934.000
Các khoản khác	47.047.800	175
Cộng	198.242.950	651.083.757

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.792.058.954	47.320.140.963
Chi phí nhân công	33.631.033.348	28.926.053.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.853.396.652	13.025.189.019
Chi phí khác	18.504.800.698	24.342.704.818
Cộng	105.781.289.652	113.614.087.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Công ty mẹ	1.849.329.633	169.197.218
Công ty con	-	46.866.965
Cộng	1.849.329.633	216.064.183

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	(54.617.005)	(58.836.137)
Cộng	(54.617.005)	(58.836.137)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.585.065.238	832.109.449
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)+(2a)-(2b)	6.585.065.238	832.109.449
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	1.183	149
Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả
trước cho nhà cung cấp là 176.041.643 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối
kỳ này là 475.848.274 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp trong năm trước là 82.500.000
VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

		Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	542.700.000	392.720.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên HĐQT	614.305.182	458.312.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên HĐQT	98.232.000	83.352.000
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên HĐQT	541.834.728	405.032.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên HĐQT	543.855.636	405.032.000
	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	445.623.636	321.680.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng BKS	98.232.000	69.343.700
Ông Vũ Đức Anh	Thành viên BKS	68.762.400	58.346.400
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên BKS	68.762.400	60.240.480

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu; bộ phận kinh doanh dầu nhờn; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LOC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	31.166.675	957.514.016	-	139.127.305.238	-	343.532.414	140.459.518.343
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	6.206.937.624	-	-	6.206.937.624
Các khoản phải thu	481.728.902	1.067.208.035	-	13.189.905.484	1.667.648.498	-	16.406.490.919
Hàng tồn kho	1.879.000.400	1.653.127.811	89.103.450	9.757.556.983	8.226.488.914	-	21.605.277.558
Tài sản không phân bổ							38.458.900.607
Cộng							223.137.125.051
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	236.283.460	10.422.024.068	-	14.781.057.561	18.563.928.600	-	44.003.293.689
Phải trả tiền vay	-	16.000.000.000	-	48.572.059.297	-	-	64.572.059.297
Nợ phải trả không phân bổ							14.325.268.165
Cộng							122.900.621.151

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	852.287.829	61.669.067.611	4.354.549	112.719.407.044	-	136.363.638	175.381.480.671
Tổng doanh thu	852.287.829	61.669.067.611	4.354.549	112.719.407.044	-	136.363.638	175.381.480.671
Kết quả bộ phận	(661.009.747)	(120.615.660)	(13.206.011)	12.027.894.388	-	85.834.864	11.318.897.834
Lãi tiền gửi							9.047.339
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(2.948.167.307)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.794.712.628)
Lợi nhuận trong kỳ							6.585.065.238

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LOC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2025

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy		Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản								
Tài sản cố định	48.166.673	1.172.569.335	-	-	151.312.666.772	-	400.787.810	152.934.190.590
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	1.773.418.972	1.263.255.282	-	-	10.369.750.282	1.698.256.338	-	15.104.680.874
Hàng tồn kho	1.078.917.722	2.036.876.149	359.191.054	-	11.925.717.429	8.226.488.914	-	23.627.191.268
Tài sản không phân bổ								33.757.550.769
Cộng								225.423.613.501
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	587.007.077	19.750.641.236	205.656.000	-	10.592.878.973	17.622.357.089	-	48.758.540.375
Phải trả tiền vay	-	18.081.584.771	-	-	47.560.179.800	-	-	65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ								13.530.173.731
Cộng								127.930.478.677

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy		Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	588.304.920	77.148.515.643	114.746.692	-	111.374.281.110	-	136.363.638	189.362.212.003
Tổng doanh thu	588.304.920	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	136.363.638	189.362.212.003	
Kết quả bộ phận	(278.454.711)	(427.080.770)	15.124.549	5.370.903.837	-	-	85.671.274	4.766.164.179
Lãi tiền gửi								8.755.848
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh								(3.785.582.532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								(157.228.046)
Lợi nhuận trong kỳ								832.109.449

11-11-2024 15:00 Y 15/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		44.838.767.237	44.773.330.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		4.359.750.689	3.809.921.091
1. Tiền	1111	111	V.1	4.359.750.689	3.809.921.091
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		17.126.293.776	16.047.168.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	12.683.083.689	14.509.854.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		3.414.463.790	154.980.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	1.113.814.086	1.467.402.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a	-85.067.789	-85.067.789
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	21.605.277.558	23.627.191.268
1. Hàng tồn kho	1141	141		21.605.277.558	23.627.191.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		1.747.445.214	1.289.049.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	339.413.815	318.948.957
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152		384.566.996	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	1.023.464.403	970.100.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	12	200		178.298.357.814	180.650.282.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		87.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b	70.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		143.918.828.576	156.772.225.228
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	143.918.828.576	156.772.225.228
- Nguyên giá	12211	222		389.535.221.539	389.535.221.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		-245.616.392.963	-232.762.996.311

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11		
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12232	229			
III. Bất động sản đầu tư	123	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	124	240	V.8	6.266.922.597	59.984.973
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		6.266.922.597	59.984.973
V. Đầu tư tài chính dài hạn	125	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	126	260		28.025.106.641	23.720.572.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	28.119.319.254	23.811.705.932
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a	-94.212.613	-91.133.456
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1	270		223.137.125.051	225.423.613.501
C. Nợ phải trả	21	300		122.900.621.151	127.930.478.677
I. Nợ ngắn hạn	211	310		83.704.487.231	83.630.994.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	25.636.813.386	32.430.579.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		1.573.316.703	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	319.558.706	1.110.002.823
4. Phải trả người lao động	21104	314		5.691.726.496	6.889.435.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a	367.613.297	56.013.759
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	6.422.881.960	4.490.400.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a	42.367.059.297	36.804.764.571
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		1.325.517.386	474.177.386
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	212	330		39.196.133.920	44.299.483.920
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332		16.991.133.920	15.462.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b	22.205.000.000	28.837.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	22	400		100.236.503.900	97.493.134.824
I. Vốn chủ sở hữu	221	410	V.25	100.236.503.900	97.493.134.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		19.834.812.274	17.091.443.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a		13.249.747.036	13.270.134.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b		6.585.065.238	3.821.309.111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	222	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	2	440		223.137.125.051	225.423.613.501

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	VI.1	81.581.881.604	91.256.729.084	175.381.480.671	189.362.212.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	VI.2	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10		81.581.881.604	91.256.729.084	175.381.480.671	189.362.212.003
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	VI.3	70.918.209.920	84.248.369.043	149.439.551.577	171.187.413.624
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20		10.663.671.684	7.008.360.041	25.941.929.094	18.174.798.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	VI.4	5.987.359	4.450.958	9.047.339	8.755.848
7. Chi phí tài chính	2117	22	VI.5	1.363.574.865	1.949.177.898	2.825.802.910	4.325.525.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23		949.992.257	1.121.179.807	1.950.918.119	2.260.687.761
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	2119	25	VI.8	1.064.778.037	1.227.707.737	2.105.137.275	2.312.755.864
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	VI.8	6.414.596.276	4.804.809.221	12.517.893.985	11.095.878.336
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		1.826.709.865	-968.883.857	8.502.142.263	449.394.821
12. Thu nhập khác	2122	31	VI.6	-26.082.800	1.191.026.431	75.878.553	1.191.026.431
13. Chi phí khác	2123	32	VI.7	139.695.150	651.083.757	198.242.950	651.083.757
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		-165.777.950	539.942.674	-122.364.397	539.942.674
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		1.660.931.915	-428.941.183	8.379.777.866	989.337.495
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	VI.10	399.603.302	-69.422.287	1.849.329.633	216.064.183
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	VI.11	12.455.109	77.287.091	-54.617.005	-58.836.137
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	60		1.248.873.504	-436.805.987	6.585.065.238	832.109.449
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61		1.248.873.504	-436.805.987	6.585.065.238	832.109.449
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		224	-78	1.183	149
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		8.379.777.866	989.337.495
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		12.853.396.652	13.025.189.019
- Các khoản dự phòng	212	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-9.047.339	-1.089.322.079
- Chi phí lãi vay	215	06		1.950.918.119	2.260.687.761
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		23.175.045.298	15.185.892.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		-1.410.434.867	3.538.832.952
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		2.021.913.710	-2.454.638.949
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-6.735.459.133	-6.269.994.991
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-4.328.078.180	-1.949.917.456
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-1.965.879.571	-2.289.768.072
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-1.817.726.331	-206.365.862
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			37.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-148.660.000	-581.180.303
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		8.790.720.926	5.009.859.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-5.824.630.993	-4.869.957.262
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		0	1.080.566.231
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		9.047.339	8.755.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-5.815.583.654	-3.780.635.183
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	27.451.059.297	27.831.901.696
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-28.520.764.571	-28.284.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-1.355.602.400	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-2.425.307.674	-452.098.304

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		549.829.598	777.126.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		3.809.921.091	9.034.982.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		4.359.750.689	9.812.109.024

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	10.198.410.571		2.946.142.607	
- Công cụ, dụng cụ	3.420.894		11.182.631	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.661.214.832		18.273.798.827	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1.742.231.261		2.396.067.203	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	21.605.277.558	0	23.627.191.268	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa		6.266.922.597		59.984.973
Cộng		6.266.922.597		59.984.973
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	

a) Ngắn hạn	339.413.815	318.948.957		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác	339.413.815	318.948.957		
b) Dài hạn	28.119.319.254	23.811.705.932		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác	28.119.319.254	23.811.705.932		
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.496.260.796	11.496.260.796	9.655.539.577	9.655.539.577
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.496.260.796	11.496.260.796	9.655.539.577	9.655.539.577
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	14.140.552.590	14.138.808.136	22.775.039.505	22.775.039.505
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	17.328.960	17.328.960	0	0

Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	0	0	205.656.000	205.656.000
Tổng kho xăng dầu Đức Giang	479.921.490	479.921.490	145.750.514	145.750.514
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	179.295.050	179.295.050	0	0
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex				
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	10.421.822.565	10.420.078.111	19.748.135.447	19.748.135.447
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	988.063.032	988.063.032	225.322.989	225.322.989
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.774.871.396	1.774.871.396	2.047.493.802	2.047.493.802
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	279.250.097	279.250.097	378.098.353	378.098.353
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh				
Công ty xăng dầu Bình Định				
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ				
Công ty xăng dầu Nghệ An				
Công ty xăng dầu Phú Khánh				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0	0		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0
Công ty xăng dầu Phú Thọ				
Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	0	0	24.582.400	24.582.400
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
18. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	367.613.297		56.013.759	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	367.613.297		56.013.759	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	6.422.881.960		4.490.400.502	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				

- Kinh phí công đoàn;	2.657.377.559	2.083.881.908
- Bảo hiểm xã hội;	82.156.553	
- Bảo hiểm y tế;	270.900.750	190.191.225
- Bảo hiểm thất nghiệp;	152.728.383	113.898.183
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	66.000.000	66.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.193.718.715	2.036.429.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-94.212.613	-91.133.456
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-94.212.613	-91.133.456
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
		Giá gốc	Giá ghi sổ			Giá gốc	Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn		0		0		0		0
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
		Cuối năm				Đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
- Mua sắm mới	101						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105						0
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối năm	20	16.892.099.019	4.465.635.759	366.369.773.882	1.641.018.221	166.694.658	389.535.221.539
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	13.779.590.054	3.886.519.959	213.636.693.331	1.293.498.309	166.694.658	232.762.996.311
- Khấu hao trong năm	301	286.998.342	83.096.846	12.405.839.742	77.461.722		12.853.396.652
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						0
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối năm	40	14.066.588.396	3.969.616.805	226.042.533.073	1.370.960.031	166.694.658	245.616.392.963
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	3.112.508.965	579.115.800	152.733.080.551	347.519.912	0	156.772.225.228
- Tại ngày cuối năm	60	2.825.510.623	496.018.954	140.327.240.809	270.058.190	0	143.918.828.576

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11	42.367.059.297	42.367.059.297	34.083.059.297	28.520.764.571	36.804.764.571	36.804.764.571
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	22.205.000.000	22.205.000.000	0	6.632.000.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	22.205.000.000	22.205.000.000		6.632.000.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Trên 5 năm	122	0	0		0	0	0

Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan	15							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng	151		64.572.059.297	64.572.059.297	27.451.059.297	28.520.764.571	65.641.764.571	65.641.764.571

Đơn vị tính: VND

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tên chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
						Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế Giá trị gia tăng		1011	806.731.642	3.819.825.441	4.572.364.306	116.116.426	61.923.649
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1012		14.595.811	14.595.811		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1013					
- Thuế xuất, nhập khẩu		1014		12.465.653	12.465.653		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1015		1.849.329.633	1.817.726.331	23.043.061	-8.560.241
- Thuế thu nhập cá nhân		1016	276.243.228	808.308.373	954.063.835	130.487.766	
- Thuế tài nguyên		1017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1018	27.027.953	200.308.000	177.424.500	49.911.453	0
- Thuế bảo vệ môi trường		1019					
- Các loại thuế khác		1020		8.000.000	8.000.000		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1021		11.500.000	11.500.000		
Cộng		10	1.110.002.823	6.724.332.911	7.568.140.436	319.558.706	53.363.408

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	940.721.599			1.002.645.248	61.923.649
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015	29.379.396			20.819.155	-8.560.241
- Thuế thu nhập cá nhân	2016	0			0	
- Thuế tài nguyên	2017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018	0			0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	2019					
- Các loại thuế khác	2020				0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021					
Cộng	20	970.100.995	0	0	1.023.464.403	53.363.408

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A		1	2	3	4	5	6	7	8
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									9
25. Vốn chủ sở hữu									
Số dư đầu năm trước	10	55.680.000.000	6.024.502.460		0			33.662.853.768	95.367.356.228
- Tăng vốn trong năm trước	101								0
- Lãi trong năm trước	102							3.821.309.111	3.821.309.111
- Tăng khác	103								0
- Giảm vốn trong năm trước	104							-1.413.600.000	-1.413.600.000
- Lỗ trong năm trước	105								0
- Giảm khác	106							-281.930.515	-281.930.515
Số dư đầu năm nay	20	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0	0	0	35.788.632.364	97.493.134.824
- Tăng vốn trong năm nay	201								0
- Lãi trong năm nay	202							6.585.065.238	6.585.065.238
- Tăng khác	203								0
- Giảm vốn trong năm nay	204							-3.784.000.000	-3.784.000.000
- Lỗ trong năm nay	205								0
- Giảm khác	206							-57.696.162	-57.696.162
Số dư cuối năm nay	30	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0	0	0	38.532.001.440	100.236.503.900

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	28.396.800.000	28.396.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng		55.680.000.000	55.680.000.000
	m0		
Tên chỉ tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	55.680.000.000	55.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	c3	0	0
+ Vốn góp cuối năm	c4	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chỉ tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	5.568.000	5.568.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
	m4		
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	18.697.189.166	18.697.189.166
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	175.381.480.671	189.362.212.003
- Doanh thu bán hàng	10a1	61.673.422.160	77.263.262.335
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	113.708.058.511	112.098.949.668
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	0	0
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	59.114.432.107	74.703.888.230
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	90.325.119.470	96.483.525.394
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		149.439.551.577	171.187.413.624
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	9.047.339	8.755.848
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cô tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	9.047.339	8.755.848
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	1.950.918.119	2.260.687.761
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56	874.884.791	2.064.837.445
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	2.825.802.910	4.325.525.206

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	0	1.080.566.231
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	75.878.553	110.460.200
Cộng	60	75.878.553	1.191.026.431
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73	151.195.150	102.149.582
- Các khoản khác	74	47.047.800	548.934.175
Cộng	70	198.242.950	651.083.757
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	14.623.031.260	13.408.634.200
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	12.517.893.985	11.095.878.336
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	7.313.535.164	6.287.091.204
+ Vật liệu quản lý	80a2	7.240.000	6.500.000
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	80.166.783	188.727.035
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	436.281.990	361.673.605
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	107.518.500	76.615.665
+ Dự phòng	80a6		
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	1.502.413.029	816.820.944
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	3.070.738.519	3.358.449.883
	80a9		
	80a10		
	80a11		
	80a12		
	80a13		
	80a14		
	80a15		
	80a16		
	80a17		
	80a18		
	80a19		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	2.105.137.275	2.312.755.864
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	1.048.807.624	1.059.450.535
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	173.744.430	168.584.300
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	23.165.228	68.412.315
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	189.996.368	198.204.934
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	108.371.154	94.566.543
+ Nguyên, vật liệu	80b6	28.928.699	31.634.773
+ Bảo quản	80b7		
+ Vận chuyển	80b8	73.180.672	96.909.730
+ Bảo hiểm	80b9	8.890.978	18.155.996
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	0	0
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	205.253.357	192.243.105
+ Văn phòng, công tác	80b13		
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	168.540.000	178.931.325
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16		
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	4.625.000	17.528.000
+ Chi phí khác	80b18	71.633.765	188.134.308
	80b19		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	40.792.058.954	47.320.140.963
- Chi phí nhân công	92	33.631.033.348	28.926.053.043
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	12.853.396.652	13.025.189.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	3.536.559.889	2.770.500.590
- Chi phí khác bằng tiền	95	14.968.240.809	21.572.204.228
Cộng	90	105.781.289.652	113.614.087.843
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	1.849.329.633	169.197.218
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102	0	46.866.965
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	1.849.329.633	216.064.183
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112	-54.617.005	-58.836.137
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	-54.617.005	-58.836.137

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2025

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Đơn vị tính: VND	Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8		9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)	5.000.000.000	5.000.000.000	3.120.189.631		5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072			
1		Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	3.120.189.631	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072	100%		
2											
II		Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK222)	0	0	0		0	0	0			
1											
2											
III		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK2281)	0	0	0		0	0	0			

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

M.S.D.N: 02000412692
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX
HẢI PHÒNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO TIỂU THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2025

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
		Cộng	112.719.407.044	0	0	0	7.865.753
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	83.909.410.006				
2	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	22.808.181.074				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN					
4	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP					
5	11005000	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	0				
6		Công ty XD Hà Nam Ninh	2.628.076.492				
7	11006000	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc)	2.655.438.736				
8	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	712.090.736				
9	11003000	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV					
10	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	6.210.000				
11	11019000	Công ty CP vận tải XD VIPCO					
12	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					
13		Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng					7.865.753

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	I	2=3+4	3	4	5
14		Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm					

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2025

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	2.036.876.149	359.191.054	0	0
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	62.913.721.356	2.227.220.000	47.572.800	7.634.488.524
1		Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		1.054.773.000		
2		Công ty XD khu vực I				
3		Công ty XD khu vực III- TNHH MTV	60.123.538.579			874.884.791
4		Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)				823.963.460
5		Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng			47.572.800	
6		Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12		263.250.500		290.585.000
7		Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền bảo hiểm)				1.598.832.668
8		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)				623.800.351
9		Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc) (thiếu hàng)				54.266.700
10		Công ty XD Nghệ An		165.425.500		
11		Công ty XD Hà Nam Ninh	1.158.291.889			42.641.307
12		Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
13		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex				25.250.000
14		CT TNHH MTV VIPCO Hạ long				650.500.000
15		CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng				2.442.875.355
16		CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn				81.818.181
17		Công ty xăng dầu Thanh Hoá				
18		Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.631.890.888			86.588.117
19		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh				

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
20		CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ		317.094.000		8.689.320
21		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu				
22		Công ty xăng dầu Phú Khánh		0		
23		Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng				
24		Công ty xăng dầu Bình Định		232.644.500		
25		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè				8.043.305
26		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	0			3.492.343
27		Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong				18.257.626
28		Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex		194.032.500		0
29		Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV		2.497.307.604		
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	63.297.469.694		47.572.800	7.634.488.524
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	1.653.127.811	89.103.450	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ								
STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	9.841.332.775	0	0	0	0	0
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	2.864.417.509					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCIP						
3	11005000	Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12	0					
4		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	290.592.391					
5	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	109.782.098					
6	11006000	Công ty XD Hà Bắc	476.642.800					
7	11059000	Công ty liên doanh hoá chất PTN						
8	11008000	Công ty XD Phú Thọ	6.099.897.977					
9	11003000	Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	0					
10	11019000	Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco						
11	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	0					
12	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng						
13	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long						
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex						
15		Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex						
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

M.S.D.N.020041
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CƠ PHÂN
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX
HẢI PHÒNG
★ THANH PHỐ
Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2025

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGÂN HẠN	14.140.552.590	0	0	1.419.840.000	0	0
1	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	17.328.960					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	0					
3	11001700	Tổng kho Đức Giang	479.921.490					
4	11005000	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	179.295.050					
5	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex						
6	11003000	Công ty XD khu vực III- TNHH MTV	10.421.822.565					
7	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	988.063.032					
8	11020300	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.774.871.396					
9		Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	279.250.097					
10		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh						
11		Công ty xăng dầu Bình Định						
12		Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ						
13		Công ty xăng dầu Nghệ An						
14		Công ty xăng dầu Phú Khánh						
15		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0					
16		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu						

11/11/2025

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
17		Công ty xăng dầu Phú Thọ						
18		Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				1.419.840.000		
19		Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	0					
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy